

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 0234.3846.363, Fax: 0234.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020**

Lưu: Phòng KTTKTC

Huế, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.035.571.404	140.381.917.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	32.915.823.725	15.848.248.033
1. Tiền	111		15.915.823.725	15.848.248.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.496.782.300	113.644.183.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	100.118.359.200	112.829.031.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	2.389.693.321	1.910.932.556
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	476.604.399	1.434.093.317
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.487.874.620)	(2.529.874.620)
IV. Hàng tồn kho	140		1.316.047.507	9.535.950.971
1. Hàng tồn kho	141	5	1.316.047.507	9.535.950.971
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		306.917.872	1.353.535.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	107.946.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		242.058.784	1.091.704.010
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	10	64.859.088	153.885.626
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.165.828.902	1.509.634.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.165.828.902	1.509.634.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.165.828.902	1.509.634.967
- Nguyên giá	222		19.825.561.042	19.825.561.042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.659.732.140)	(18.315.926.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.000.000)	(244.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		136.201.400.306	141.891.552.811

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		20.326.685.099	24.243.706.799
I. Nợ ngắn hạn	310		20.326.685.099	24.243.706.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	14.324.088.921	18.327.264.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.940.293	7.490.303
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	131.297.867	308.069.317
4. Phải trả người lao động	314		2.848.295.780	2.745.278.819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	395.666.007	104.780.477
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	112.805.125	95.052.500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	370.961.764	873.547.059
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.141.629.342	1.782.223.337
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.874.715.207	117.647.846.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	115.874.715.207	117.647.846.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361.921.200	2.135.052.005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.198.367.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		361.921.200	936.684.508
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		136.201.400.306	141.891.552.811

Người lập


Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng


Trần Xuân Trung




Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	54.086.379.071	59.506.341.480	167.215.729.527	284.856.122.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	186.939.540	849.016.479	1.586.769.086	5.913.942.505
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		53.899.439.531	58.657.325.001	165.628.960.441	278.942.179.567
4. Giá vốn hàng bán	11	16	42.907.172.408	48.302.904.778	130.705.853.447	237.190.514.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.992.267.123	10.354.420.223	34.923.106.994	41.751.664.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	270.959.176	22.954.001	654.230.016	51.459.335
7. Chi phí tài chính	22	18	52.601	-	50.720.995	109.513.236
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	84.588.622
8. Chi phí bán hàng	25	19	6.658.267.953	7.018.274.516	23.714.590.626	28.169.318.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.307.599.487	3.289.789.052	11.390.457.349	13.043.376.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.297.306.258	69.310.656	421.568.040	480.915.764
11. Thu nhập khác	31	21	5.558.448	41.708.152	27.721.787	736.405.022
12. Chi phí khác	32	22	704.243	1.115.223	1.102.385	3.795.165
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.854.205	40.592.929	26.619.402	732.609.857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.302.160.463	109.903.585	448.187.442	1.213.525.621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	86.266.242	30.380.717	86.266.242	276.841.113
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.215.894.221	79.522.868	361.921.200	936.684.508
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		174	11	52	134
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	24				

0

Người lập

Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		448.187.442	1.213.525.621
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2		343.806.065	377.631.785
- Các khoản dự phòng	3		(42.000.000)	693.362.386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(7.611.205)	(17.930.822)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(621.493.074)	(696.224.836)
- Chi phí lãi vay	6		-	84.588.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		120.889.228	1.654.952.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		14.128.072.581	23.835.501.833
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.219.903.464	(4.849.002.983)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.369.818.255)	(9.267.131.759)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		107.946.087	(49.519.623)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(93.260.540)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(529.217.246)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(725.646.000)	(594.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.481.347.105	10.107.662.438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			679.532.052
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		621.493.074	16.692.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		621.493.074	696.224.836
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	32.440.241.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(38.092.473.415)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.035.025.726)	(1.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.035.025.726)	(5.653.492.135)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17.067.814.453	5.150.395.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.848.248.033	10.697.890.979
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(238.761)	(38.085)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		32.915.823.725	15.848.248.033

Người lập

Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020 bao gồm:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, lòng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2020 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	376.873.747	576.056.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.538.949.978	15.272.191.107
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	-
Cộng	32.915.823.725	15.848.248.033

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	100.118.359.200	112.829.031.864
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.997.639.960	6.614.847.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.380.274.600	10.387.082.611
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.838.567.536	18.443.070.062
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.391.391.660	15.610.603.380
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	21.536.286.664	35.552.828.290
Cty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	3.825.085.440	3.492.378.739
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	11.668.677.504	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	20.139.772.092	-
Khác	14.340.663.744	22.728.221.582
Cộng	100.118.359.200	112.829.031.864

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước người bán ngắn hạn	2.389.693.321	1.910.932.556
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	154.209.965	-
Khác	2.235.483.356	1.910.932.556
Cộng	2.389.693.321	1.910.932.556

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
Tạm ứng	35.000.000	67.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.502.601	500.589.298
Phải thu khác	440.101.798	866.504.019
Cộng	476.604.399	1.434.093.317

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	32.156.532	-	206.912.066	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	-	290.915.035	-
Hàng hoá	992.975.940	-	4.005.150.404	-
Hàng gửi bán	0	-	5.032.973.466	-
Cộng	1.316.047.507	-	9.535.950.971	-

6. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCDHH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456		19.825.561.042
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2020	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	0	19.825.561.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	13.158.371.272	926.932.916	3.706.376.436	524.245.451	0	18.315.926.075
Tăng trong năm	126.856.252	0	216.949.808	5	0	343.806.065
- Khấu hao trong năm	112.174.544	0	231.631.516	5		343.806.065
- Điều chỉnh phân loại	14.681.708		(14.681.708)			0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2020	13.285.227.524	926.932.916	3.923.326.244	524.245.456	0	18.659.732.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	750.020.257	0	759.614.705	5	0	1.509.634.967
Tại ngày 31/12/2020	623.164.005	0	542.664.897	0	0	1.165.828.902



8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	8.924.991.591	13.667.244.991
+ Công ty TNHH Đức Lộc	2.952.447.460	1.824.837.900
+ Savan Minerals CO., LTD (SMC)	5.972.544.131	3.102.105.212
+ Công ty CP xi măng Bim Sơn		8.740.301.879
Phải trả cho các đối tượng khác	5.399.097.330	4.660.019.996
Cộng	<u>14.324.088.921</u>	<u>18.327.264.987</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	154.183.691	11.197.912.984	11.285.657.896	66.438.779
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	308.069.317	1.012.682.707	1.220.189.898	100.562.126
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(3.043.173)	7.911.581.830	7.911.581.830	(3.043.173)
+ Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(148.082.157)	86.266.242	-	(61.815.915)
+ Thuế thu nhập cá nhân	(2.760.296)	170.585.379	137.089.342	30.735.741
+ Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.008.796.826	2.008.796.826	-
+ Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	154.183.691	11.197.912.984	11.285.657.896	66.438.779
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>153.885.626</i>			<i>64.859.088</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>308.069.317</i>			<i>131.297.867</i>



10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp thạch cao	217.237.202	14.007.750
Chi thù lao HDQT+BKS tháng 12/2020	28.000.000	28.000.000
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	150.428.805	62.772.727
Cộng	<u>395.666.007</u>	<u>104.780.477</u>

11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	112.805.125	95.052.500
Cộng	<u>112.805.125</u>	<u>95.052.500</u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Kinh phí công đoàn	74.086.139	71.369.747
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	74.578.976	59.604.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.296.649	742.572.610
Cộng	<u>370.961.764</u>	<u>873.547.059</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	1.198.367.497	116.711.161.504
Tăng vốn trong năm							-
Lãi trong năm						936.684.508	936.684.508
Phân phối lợi nhuận							-
Giảm vốn trong năm							-
Lỗ trong năm							-
Giảm khác							-
Tại ngày 01/01/2020	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>2.135.052.005</u>	<u>117.647.846.012</u>
Tăng vốn trong năm							-
Lãi trong năm						361.921.200	361.921.200
Phân phối lợi nhuận						(2.135.052.005)	(2.135.052.005)
Giảm vốn trong năm							-
Lỗ trong năm							-
Tại ngày 31/12/2020	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>361.921.200</u>	<u>115.874.715.207</u>

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	165.925.520.595	282.871.654.945
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.290.208.932	1.984.467.127
Cộng	<u>167.215.729.527</u>	<u>284.856.122.072</u>

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Chiết khấu thương mại	1.586.769.086	5.913.942.505
Cộng	<u>1.586.769.086</u>	<u>5.913.942.505</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	130.705.853.447	237.190.514.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>130.705.853.447</u>	<u>237.190.514.633</u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	621.493.074	16.692.784
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	25.125.737	16.835.729
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	7.611.205	17.930.822
Cộng	<u>654.230.016</u>	<u>51.459.335</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lãi tiền vay	-	84.588.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	42.321.569	24.924.614
Cộng	<u>50.720.995</u>	<u>109.513.236</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.390.457.349	13.043.376.404
Chi phí nhân viên	5.354.279.146	5.493.288.175
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	339.061.019	361.113.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.806.065	377.631.785
Chi phí thuế, lệ phí	2.259.977.059	2.395.678.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	781.570.758	816.191.151
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		693.362.386
Chi phí bằng tiền khác	2.353.763.302	2.906.110.754
<i>Các khoản ghi giảm chi phí trong kỳ</i>	<i>(42.000.000)</i>	-
Hoàn nhập chi-phí dự phòng phải thu khó đòi	(42.000.000)	-
b) Chi phí bán hàng	23.714.590.626	28.169.318.865
Chi phí nhân viên	3.966.702.998	3.719.590.307
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	19.430.581.182	24.009.166.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.242.000
Chi phí bằng tiền khác	317.306.446	436.319.715
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	35.105.047.975	41.212.695.269

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.061.019	363.649.930
Chi phí nhân công	9.320.982.144	9.212.878.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.806.065	377.631.785
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.833.984.288	49.759.677.911
Chi phí khác bằng tiền	4.931.046.807	5.735.572.692
Cộng	60.768.880.323	65.449.410.800

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ Thanh lý TSCĐ		679.532.052
Các khoản thu nhập khác	27.721.787	56.872.970
Cộng	27.721.787	736.405.022

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản khác	1.102.385	3.795.165
Cộng	1.102.385	3.795.165

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	448.187.442	1.213.525.621
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	168.000.000	128.679.942
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	168.000.000	170.679.942
Thu nhập chịu thuế TNDN	616.187.442	1.384.205.563
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	36.971.247	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	86.266.242	276.841.113

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	361.921.200	936.684.508
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	361.921.200	936.684.508
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	52	134

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2020, công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.444.179.274	15.511.418.182
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		3.072.976.909
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long		-
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	19.666.100.099	32.810.049.082
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên I	16.162.029.760	-
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	3.477.350.400	5.212.216.183.00
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	14.871.671.831	32.145.307.518
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	16.072.131.087	23.403.845.272
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	47.202.771.767	36.149.636.800

Mua hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	28.989.786.369	109.054.266.996

Các khoản phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	38.193.196	357.029.045
<i>Phi tư vấn</i>	38.193.196	103.706.306
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	8.740.301.879
<i>Tiền mua xi măng</i>	-	-

Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	154.209.965	-
<i>Trả trước tiền mua xi măng</i>	154.209.965	-

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.915.823.725	15.848.248.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.496.782.300	113.644.183.117
Cộng	<u>133.412.606.025</u>	<u>129.492.431.150</u>

Công nợ tài chính

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	14.695.050.685	19.200.812.046
Chi phí phải trả	395.666.007	104.780.477
Cộng	<u>15.090.716.692</u>	<u>19.305.592.523</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2020 là 2.487.874.620 đồng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo Quý 4 năm 2019 doanh nghiệp lập và số liệu trên Báo cáo kiểm toán năm 2019 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt phát hành.

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Huê ngày 01 tháng 01 năm 2021



Phạm Thanh Bình